

Phụ lục số 02																		
KỊCH BẢN GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 THEO TỪNG ĐƠN VỊ CHỦ ĐẦU TƯ																		
(Kèm theo Văn bản số /UBND-XD ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)																		
Đơn vị tính: Triệu đồng																		
Stt	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2025			Kịch bản giải ngân năm 2025													
		Tổng số	Trong đó:		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 7/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 8/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 31/01/2026	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ	15.119.911	5.563.910	9.556.001	4.917.055	32,5%	7.245.610	47,9%	9.702.055	64,2%	10.855.029	71,8%	11.912.237	78,8%	13.725.979	90,8%	15.119.911	100,0%
I	Các Ban QLDA ĐTXD	12.460.502	4.548.816	7.911.685	4.099.834	32,9%	5.971.419	47,9%	7.988.736	64,1%	8.879.160	71,3%	9.641.206	77,4%	11.226.728	90,1%	12.460.502	100,0%
1	Ban QLDA ĐTXD số 1 tỉnh Lào Cai	2.705.468	1.582.290	1.123.178	636.053	23,5%	1.123.285	41,5%	1.579.388	58,4%	1.813.729	67,0%	2.021.481	74,7%	2.309.346	85,4%	2.705.468	100,0%
2	Ban QLDA ĐTXD khu vực Nghĩa Lộ	954.626	517.985	436.641	333.905	35,0%	465.054	48,7%	628.022	65,8%	683.997	71,7%	711.241	74,5%	902.920	94,6%	954.626	100,0%
3	Ban QLDA ĐTXD khu vực Trấn Yên	1.355.361	310.574	1.044.787	533.460	39,4%	728.071	53,7%	902.399	53,3%	986.268	72,8%	1.072.643	79,1%	1.300.416	95,9%	1.355.361	100,0%
4	Ban QLDA ĐTXD khu vực Yên Bình	573.569	209.309	364.259	223.149	38,9%	337.242	58,8%	456.025	79,5%	488.059	85,1%	520.850	90,8%	559.837	97,6%	573.569	100,0%
5	Ban QLDA ĐTXD tỉnh Lào Cai	1.934.722	517.615	1.417.107	1.015.258	52,5%	1.327.320	68,6%	1.472.148	76,1%	1.598.987	82,6%	1.703.032	88,0%	1.887.713	97,6%	1.934.722	100,0%
6	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông tỉnh Lào Cai	1.486.390	599.825	886.565	258.782	17,4%	445.712	30,0%	759.348	51,1%	850.807	57,2%	958.238	64,5%	1.158.643	78,0%	1.486.390	100,0%
7	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Thắng	540.585	13.260	527.325	305.732	56,1%	334.610	61,9%	411.454	76,1%	423.147	78,3%	425.249	78,7%	518.155	95,9%	540.585	100,0%
8	Ban QLDA ĐTXD khu vực Văn Bàn	187.164	38.430	148.734	78.444	41,9%	117.788	62,9%	149.617	79,9%	160.864	85,9%	170.516	91,1%	178.919	95,6%	187.164	100,0%
9	Ban QLDA ĐTXD khu vực Cam Đường - Hợp Thành	314.297	1.546	312.751	82.200	26,2%	204.101	64,9%	246.685	78,5%	279.208	88,8%	300.750	95,7%	306.366	97,5%	314.297	100,0%
10	Ban QLDA ĐTXD khu vực Mường Khương	256.610	113.444	143.166	120.813	47,1%	146.886	57,2%	164.375	64,1%	201.651	78,6%	224.524	87,5%	246.744	96,2%	256.610	100,0%
11	Ban QLDA ĐTXD khu vực Lào Cai - Cốc San	250.439	16.500	233.939	27.750	11,1%	27.750	11,1%	36.179	14,4%	100.169	40,0%	149.069	59,5%	190.569	76,1%	250.439	100,0%
12	Ban QLDA ĐTXD khu vực Sa Pa	332.465	99.445	233.020	77.100	23,2%	84.860	25,5%	149.389	44,9%	158.906	47,8%	166.510	50,1%	205.562	61,8%	332.465	100,0%
13	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bảo Yên	375.912	79.052	296.860	185.304	49,3%	209.754	55,8%	246.325	65,5%	288.119	76,6%	326.301	86,8%	357.821	95,2%	375.912	100,0%
14	Ban QLDA ĐTXD khu vực Si Ma Cai	185.470	118.958	66.513	44.698	24,1%	53.860	29,0%	74.822	40,3%	101.172	54,5%	123.676	66,7%	175.407	94,6%	185.470	100,0%
15	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bắc Hà	511.738	113.529	398.209	101.569	19,8%	241.966	47,3%	352.873	69,0%	384.388	75,1%	406.873	79,5%	460.920	90,1%	511.738	100,0%
16	Ban QLDA ĐTXD khu vực Bát Xát	495.686	217.054	278.632	75.616	15,3%	123.161	24,8%	359.688	72,6%	359.688	72,6%	360.253	72,7%	467.390	94,3%	495.686	100,0%
II	Các sở, ngành	649.986	68.711	581.275	232.933	35,8%	305.403	47,0%	409.531	63,0%	452.081	69,6%	484.242	74,5%	563.508	86,7%	649.986	100,0%
1	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	85.634	10.000	75.634	37.707	44,0%	39.957	46,7%	63.858	74,6%	66.395	77,5%	75.395	88,0%	85.169	99,5%	85.634	100,0%
2	Công an tỉnh	174.204		174.204	109.981	63,1%	131.161	75,3%	148.561	85,3%	148.561	85,3%	148.561	85,3%	160.311	92,0%	174.204	100,0%
3	Sở Nông nghiệp và Môi trường	159.412	40.000	119.412	7.415	4,7%	9.354	5,9%	10.354	6,5%	30.742	19,3%	41.605	26,1%	91.125	57,2%	159.412	100,0%
4	Ban Quản lý các khu công nghiệp	33.500		33.500	8.199	24,5%	8.199	24,5%	27.250	81,3%	27.250	81,3%	27.250	81,3%	32.200	96,1%	33.500	100,0%

Stt	Chủ đầu tư	Kế hoạch vốn năm 2025			Kịch bản giải ngân năm 2025													
		Tổng số	Trong đó:		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 7/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 8/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 9/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 10/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 11/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 12/2025		Lũy kế giải ngân đến hết tháng 31/01/2026	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách địa phương	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)	Số vốn	Tỷ lệ (%)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
5	Sở Công Thương	90.448		90.448	29.369	32,5%	44.369	49,1%	64.369	71,2%	79.369	87,8%	89.588	99,0%	90.245	99,8%	90.448	100,0%
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	28.461	18.711	9.750	9.049	31,8%	15.150	53,2%	17.812	62,6%	21.437	75,3%	23.517	82,6%	26.132	91,8%	28.461	100,0%
7	Sở Xây dựng	23.327		23.327	16.213	69,5%	17.213	73,8%	22.327	95,7%	23.327	100,0%	23.327	100,0%	23.327	100,0%	23.327	100,0%
8	Văn phòng UBND tỉnh	55.000		55.000	15.000	27,3%	40.000	72,7%	55.000	100,0%	55.000	100,0%	55.000	100,0%	55.000	100,0%	55.000	100,0%
III	Các đơn vị chủ đầu tư khác (bao gồm cả chi đầu tư phát triển quỹ đất, chi do đặc, trả nợ gốc các khoản vay, bổ trí cho các Quỹ ngoài ngân sách,...)	2.009.423	946.383	1.063.040	584.288	29,1%	968.788	48,2%	1.303.788	64,9%	1.523.788	75,8%	1.786.788	88,9%	1.935.743	96,3%	2.009.423	100,0%